

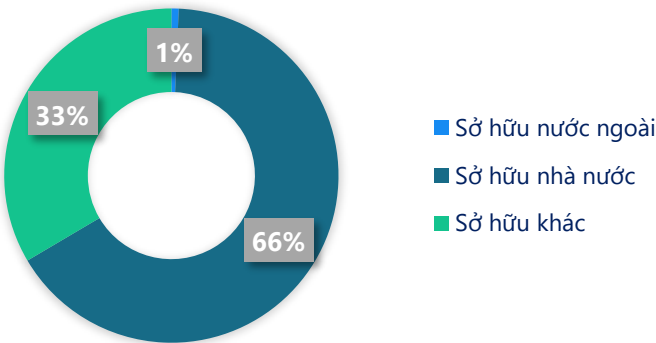
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

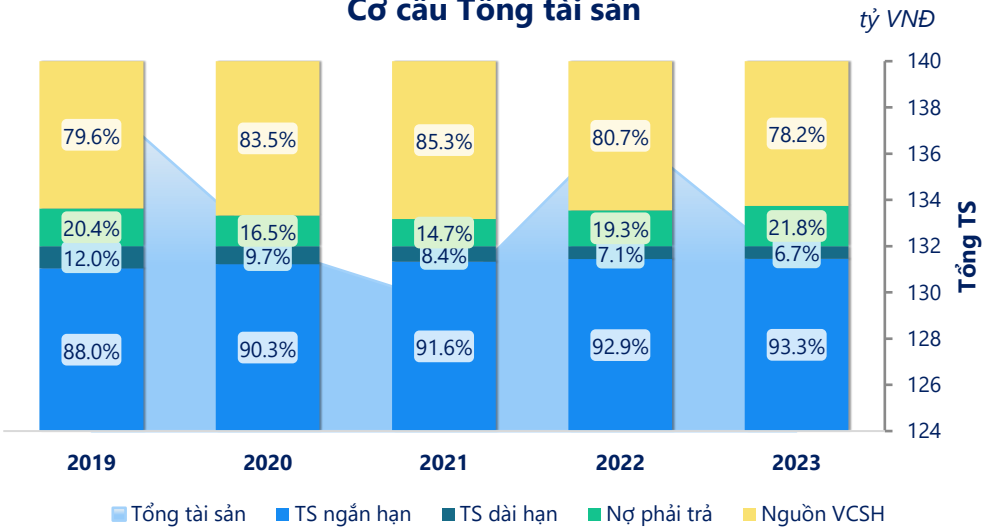
Giá hiện tại (VNĐ)	3,840
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,570
SL cổ phiếu LH	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,660
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	102
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
P/E	-4.6
EPS	-842

	YTD	1T	3T	6T
DXV	-4.0%	6.7%	0.3%	-6.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



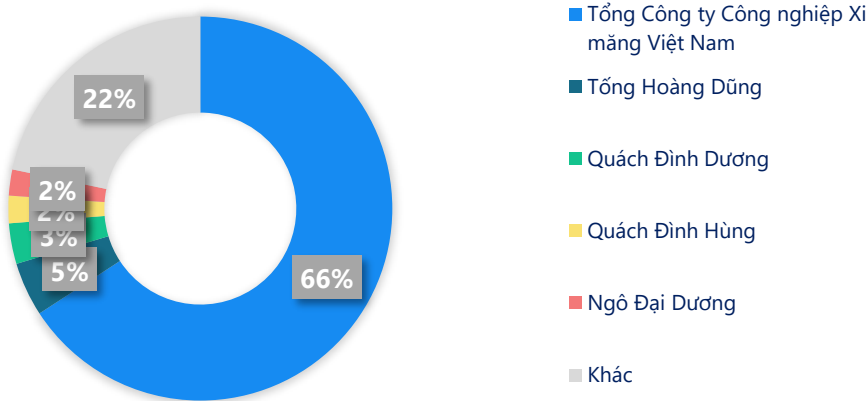
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DXV** năm 2023 đạt **131.0** tỷ đồng, giảm **4.50%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

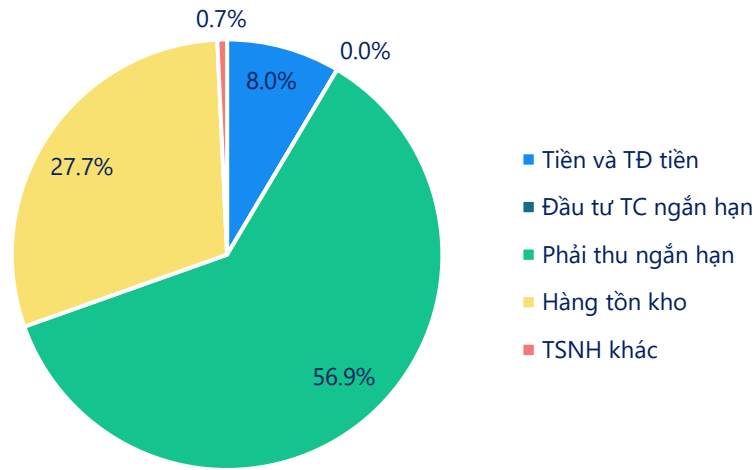
Cơ cấu cổ đông



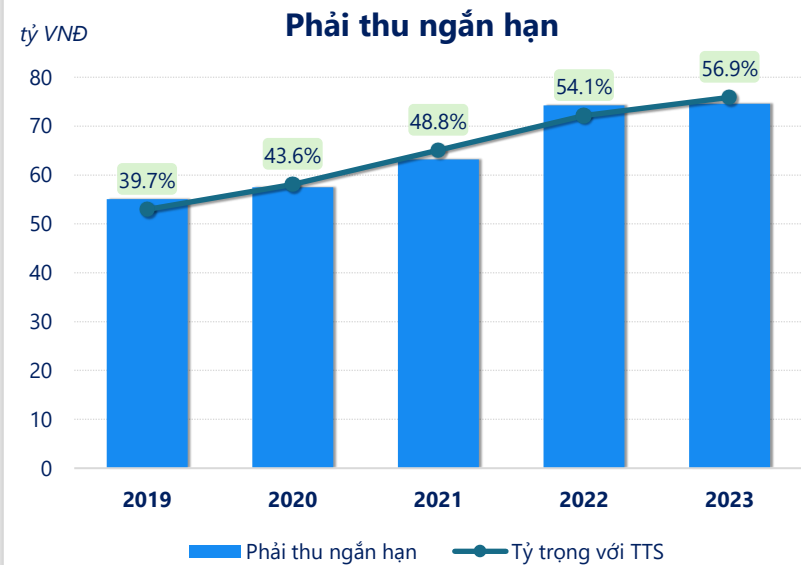
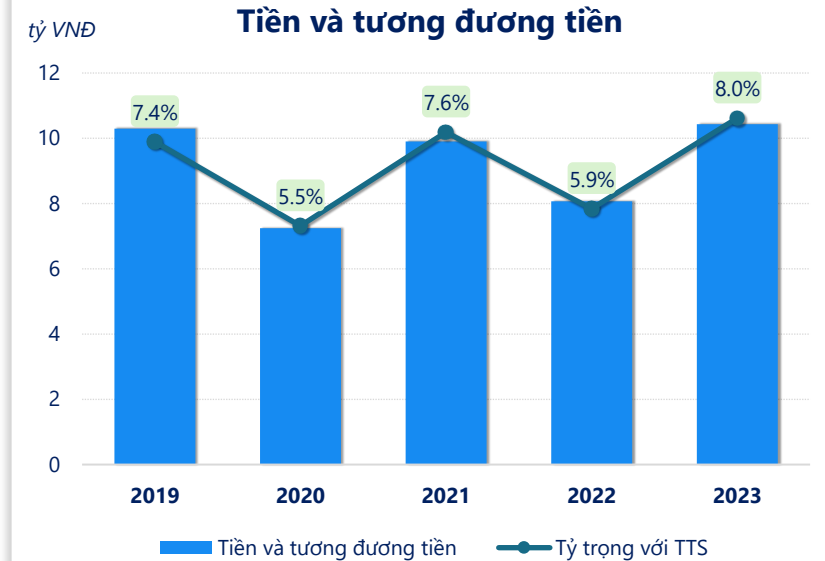
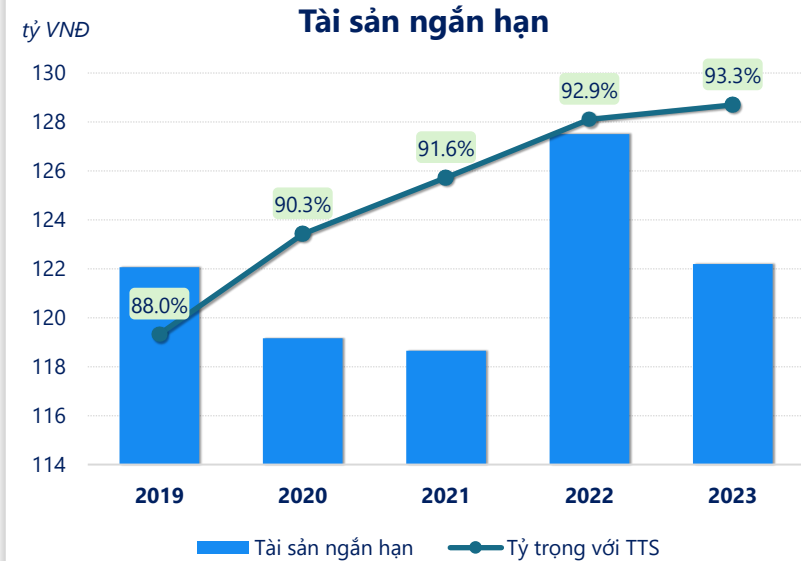
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.71%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **65.8%**, lớn thứ 2 là Tổng Hoàng Dũng nắm giữ 4.55% và đứng thứ 3 là Quách Đình Dương nắm giữ 3.42%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



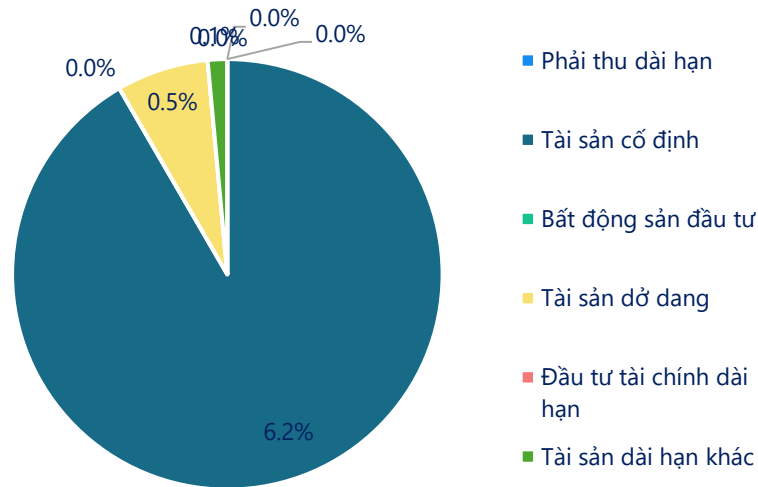
2023



Tài sản ngắn hạn của DXV năm 2023 giảm **4.16%** so với năm trước, đạt **122.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



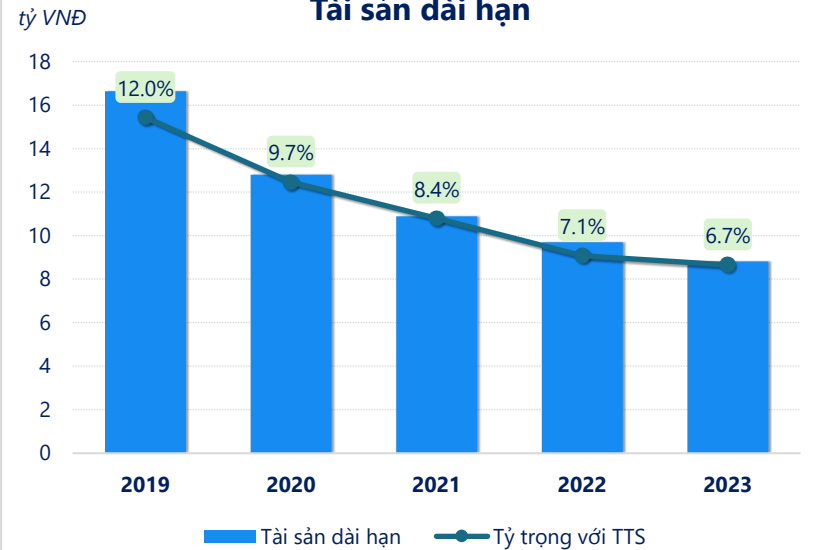
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 8.82 tỷ đồng giảm 8.99% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 6.73%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 6.17%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.46%.

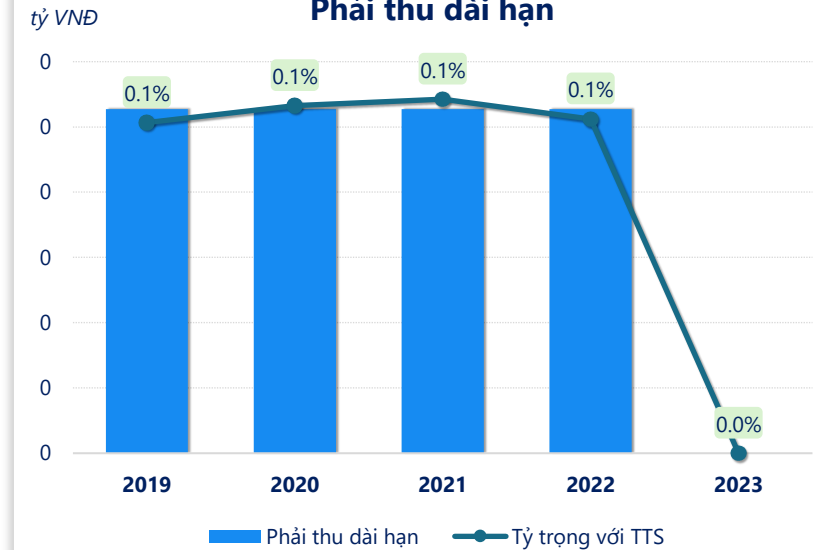
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



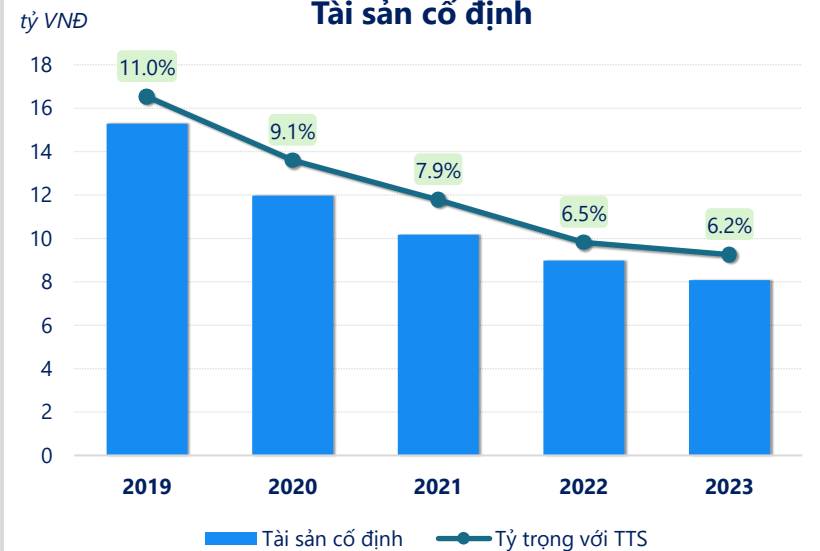
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



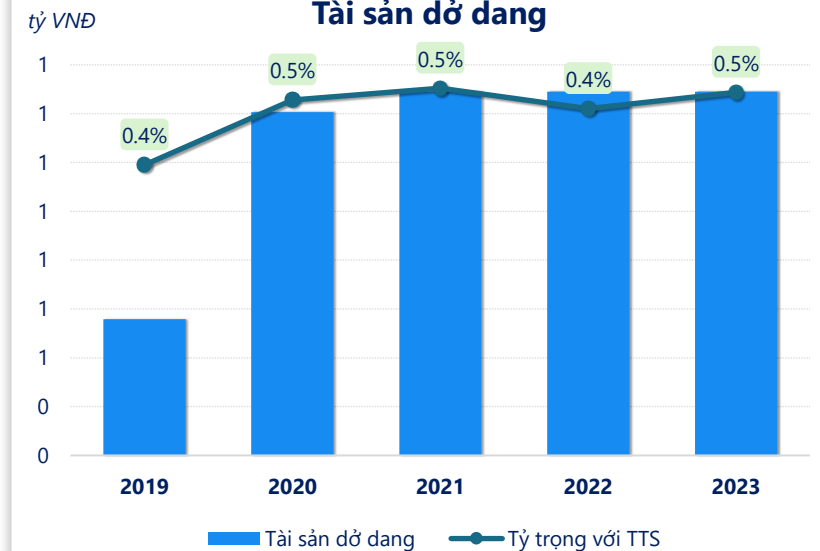
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

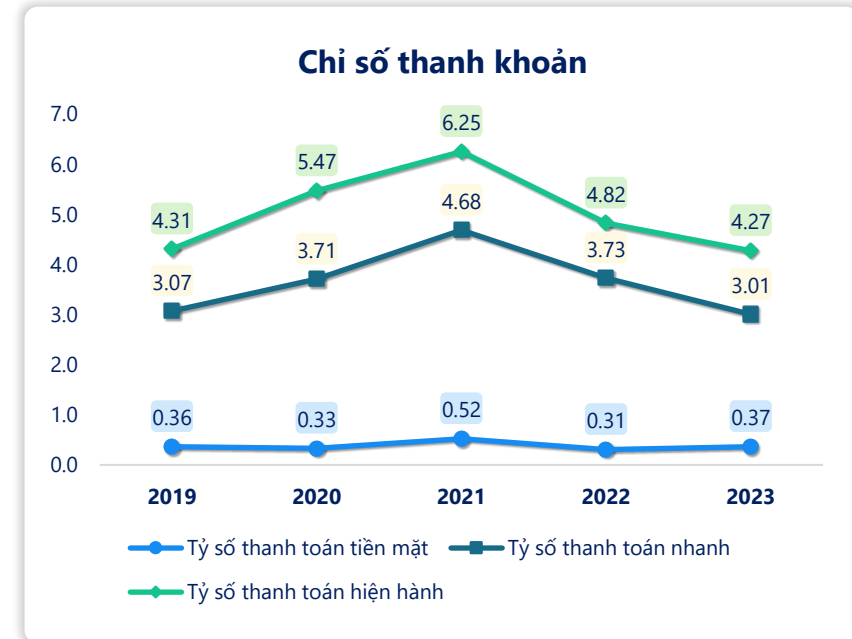
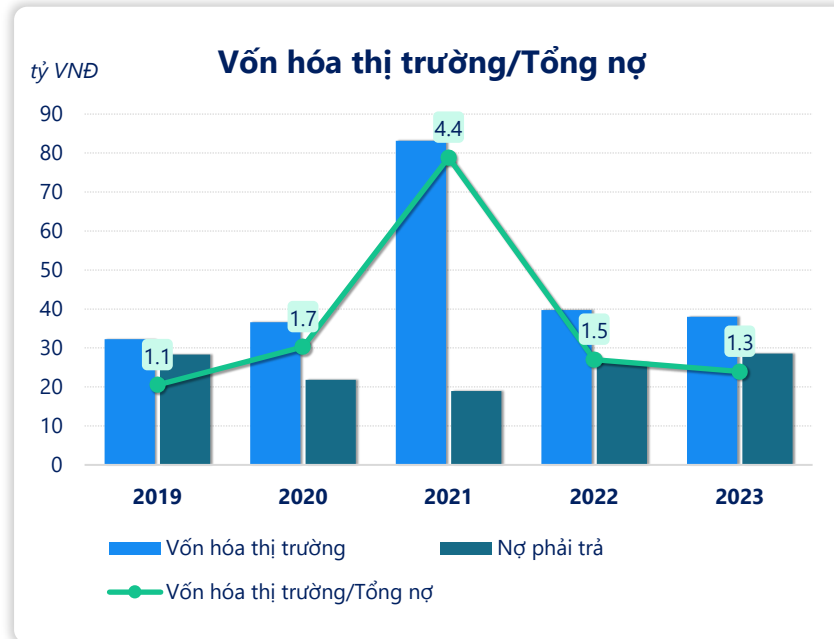
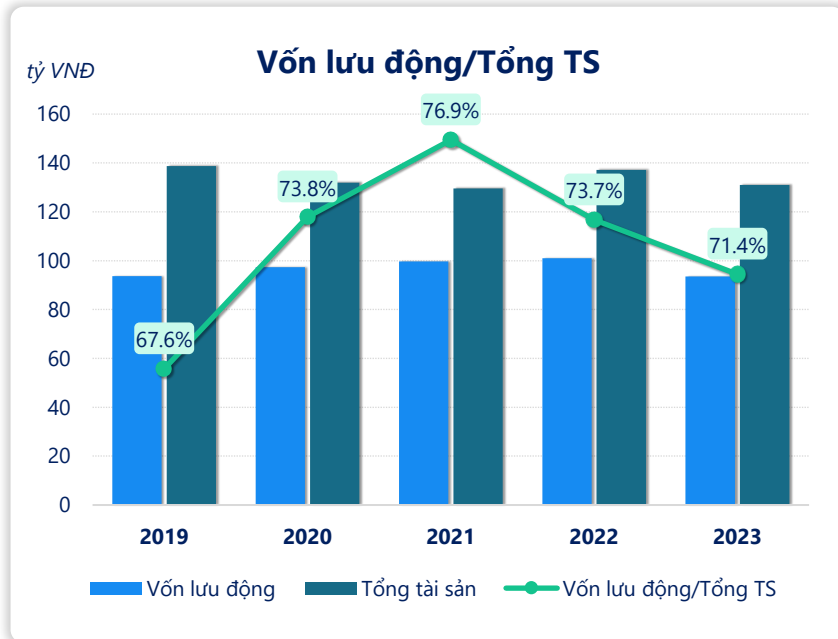
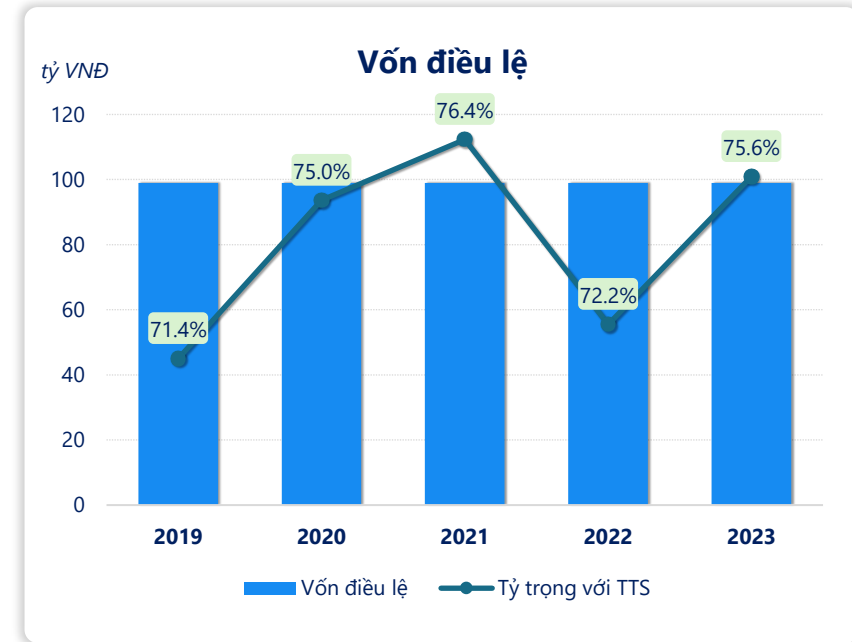
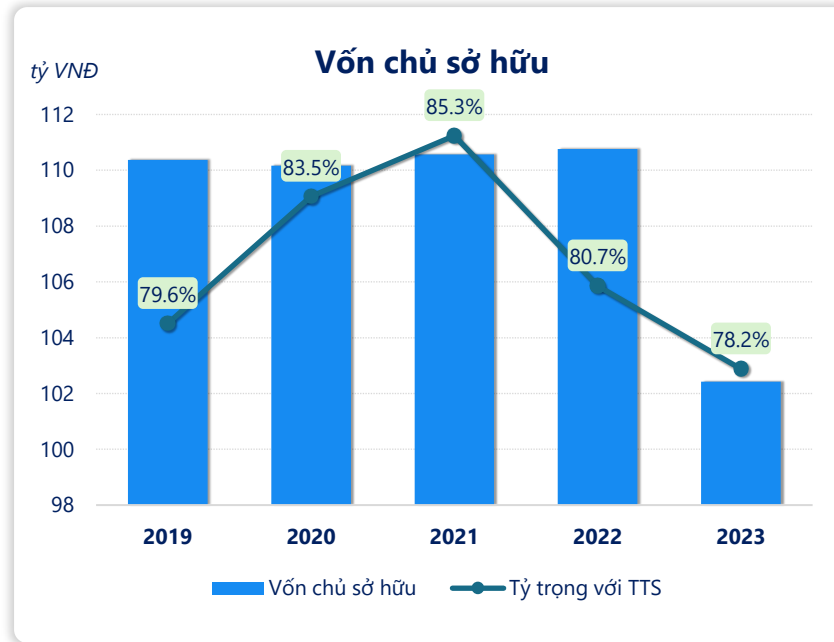
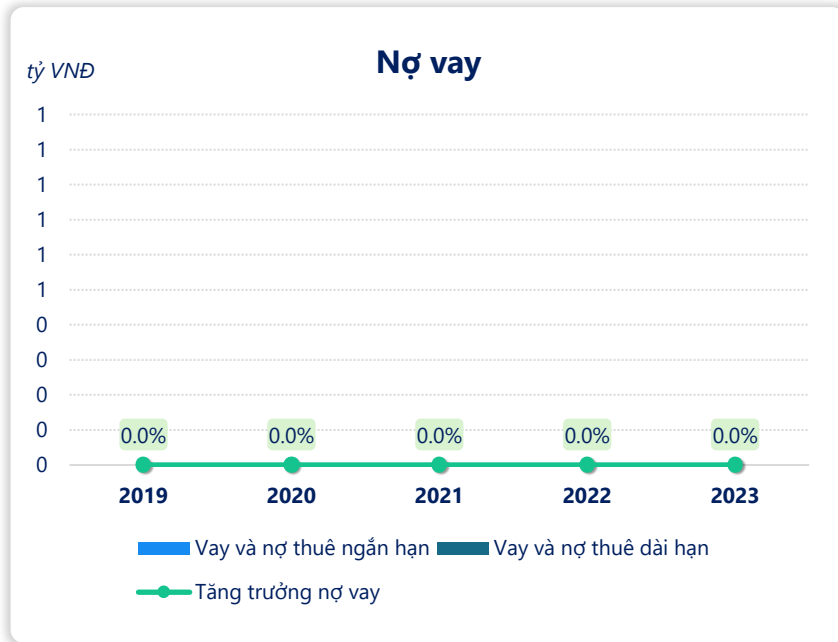


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	131	137	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	122	127	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	8.07	29.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	74.6	74.2	0.4%
Hàng tồn kho	36.3	28.9	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.76	17.9%
Tài sản dài hạn	8.82	9.69	-9.0%
Phải thu dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản cố định	8.08	8.98	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0.61	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	26.4	8.1%
Nợ ngắn hạn	28.6	26.4	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.5	20.4	5.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	102	111	-7.5%
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	249	186	194	223	170
Giá vốn hàng bán	233	172	184	208	161
Lợi nhuận gộp	16.1	13.3	10.1	14.9	8.74
Doanh thu HĐTC	1.33	1.08	0.87	0.90	0.97
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.00	6.79	7.07	8.14	7.63
Chi phí QLDN	15.9	10.5	11.8	8.39	10.5
LN thuần từ HĐKD	-8.50	-2.85	-7.95	-0.78	-8.47
Lợi nhuận khác	1.61	2.96	10.1	0.98	0.14
LN trước thuế	-6.89	0.11	2.13	0.20	-8.33
Lợi nhuận sau thuế	-6.89	0.11	0.39	0.20	-8.33
LNST của CĐ cty mẹ	-6.89	0.11	0.39	0.20	-8.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.36	-9.71	-7.21	-2.62	1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	6.66	9.87	0.79	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.97	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	10.3	10.3	7.24	9.90	8.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.02	-3.05	2.66	-1.83	2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	7.24	9.90	8.07	10.4